



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn**  
**của ngân hàng thương mại**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo lãnh cho doanh nghiệp có nhu cầu bảo lãnh để vay vốn tại các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

**Điều 2.** Giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh đối với doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn tại các ngân hàng thương mại để thực hiện dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của các địa phương hoạt động theo các Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành Quy chế thành lập, hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2004 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 và được sửa đổi, bổ sung một số điều sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 bằng khoản 4, khoản 5 Điều 4 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 bằng Điều 6 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

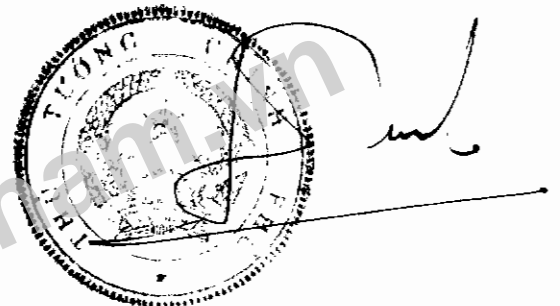
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b). **XH 190**



**Nguyễn Tấn Dũng**

## QUY CHẾ

**Bảo lãnh cho doanh nghiệp  
vay vốn của ngân hàng thương mại**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg  
ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Đối tượng được bảo lãnh vay vốn

Đối tượng được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh vay vốn là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (kể cả các Hợp tác xã) có vốn điều lệ tối đa 20 tỷ đồng và sử dụng tối đa 500 lao động (trong Quy chế này gọi chung là doanh nghiệp).

#### Điều 2. Phạm vi bảo lãnh vay vốn

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh (vay vốn đầu tư tài sản cố định); phương án sản xuất kinh doanh (vay vốn lưu động) phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Không bảo lãnh cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, kinh doanh bất động sản, kinh doanh chứng khoán; dịch vụ (trừ dịch vụ vận tải hàng hoá, giáo dục đào tạo và y tế); vay vốn để thanh toán nợ vay của các hợp đồng tín dụng khác.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

##### 1. Các Bên trong quan hệ bảo lãnh:

- Bên bảo lãnh là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- Bên được bảo lãnh vay vốn là các doanh nghiệp.
- Bên nhận bảo lãnh là ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2. Chứng thư bảo lãnh là cam kết đơn phương bằng văn bản của Bên bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh về việc Bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Bên được bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh.

3. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn là thoả thuận bằng văn bản được ký giữa Bên bảo lãnh và Bên được bảo lãnh về việc Bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Bên được bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh.

#### **Điều 4. Nguyên tắc bảo lãnh vay vốn**

1. Đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo lãnh vay vốn theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Các Bên có liên quan thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ về bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

3. Bên được bảo lãnh vay vốn không được chuyển nhượng tài sản hình thành từ vốn vay đầu tư dự án; không được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay trong các hoạt động tín dụng và bảo lãnh khác.

4. Bên bảo lãnh có quyền phát mại tài sản thế chấp bảo đảm bảo lãnh để thu hồi số tiền đã trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh.

#### **Điều 5. Điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn**

1. Thuộc đối tượng và phạm vi được bảo lãnh quy định tại Điều 1, Điều 2 của Quy chế này.

2. Có dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả. Quy mô dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tối thiểu là 100 triệu đồng.

3. Không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng và tổ chức kinh tế.

4. Không nợ đọng thuế. Trường hợp doanh nghiệp có nợ đọng thuế, nhưng dự án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh hoặc phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả thì vẫn được Bên bảo lãnh thẩm định, quyết định bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này.

5. Có vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, phương án sản xuất kinh doanh tối thiểu 10%.

6. Sử dụng 100% giá trị tài sản hình thành từ vốn vay (tối đa 90%) và vốn chủ sở hữu (tối thiểu 10%) để thế chấp bảo đảm bảo lãnh tại Bên bảo lãnh.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 6.** Mức bảo lãnh, đồng tiền bảo lãnh vay vốn

1. Số tiền được bảo lãnh tối đa bằng 100% số nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ký giữa Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh.
2. Đồng tiền bảo lãnh là đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ tự do chuyên đổi.

### **Điều 7.** Thời hạn bảo lãnh vay vốn

Thời hạn bảo lãnh vay vốn phù hợp với thời hạn cho vay của Bên nhận bảo lãnh và không vượt quá thời hạn thu hồi vốn (đối với trường hợp vay vốn để đầu tư tài sản cố định) và chu kỳ sản xuất kinh doanh (đối với trường hợp vay vốn lưu động).

### **Điều 8.** Phí bảo lãnh vay vốn

1. Mức phí bảo lãnh tối đa bằng 0,5%/năm/số tiền được bảo lãnh. Việc thu phí phù hợp thời gian bảo lãnh, được thoả thuận trong Hợp đồng bảo lãnh vay vốn. Bên bảo lãnh được miễn, giảm phí bảo lãnh trong trường hợp Bên được bảo lãnh gặp rủi ro bất khả kháng (thiên tai, hoả hoạn...).

2. Bên bảo lãnh được sử dụng 25% phí thu được để bù đắp chi phí quản lý có liên quan đến hoạt động bảo lãnh, phần còn lại được trích vào Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn.

### **Điều 9.** Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn

1. Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn của doanh nghiệp.
2. Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp đủ điều kiện được bảo lãnh theo quy định tại Điều 5 nêu trên.

### **Điều 10.** Quy trình bảo lãnh vay vốn

1. Khi phát sinh nhu cầu vay vốn có bảo lãnh, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn đến Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Tối đa 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tiến hành thẩm định, nếu đủ điều kiện thì có văn bản thông báo chấp thuận bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn. Trường hợp không chấp thuận bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo cho doanh nghiệp và giải thích rõ lý do không chấp thuận.

3. Căn cứ đề nghị vay vốn của doanh nghiệp và văn bản thông báo chấp thuận bảo lãnh của Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh xem xét và ký Hợp đồng tín dụng với doanh nghiệp.

4. Sau khi có Hợp đồng tín dụng giữa Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh, Bên bảo lãnh tiến hành ký Hợp đồng bảo lãnh vay vốn; Hợp đồng bảo đảm bảo lãnh và phát hành chứng thư bảo lãnh để Bên được bảo lãnh vay vốn tại Bên nhận bảo lãnh.

5. Bên nhận bảo lãnh:

- Bên nhận bảo lãnh thực hiện cho vay đối với Bên được bảo lãnh theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cơ chế cho vay của ngân hàng thương mại đối với khách hàng.

- Áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ theo quy định hiện hành (điều chỉnh thời hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn nợ cho khoản vay...) khi Bên được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời.

- Có trách nhiệm thông báo ngay cho Bên bảo lãnh những thay đổi trong nội dung Hợp đồng tín dụng, điều chỉnh thời hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn nợ cho khoản vay và những vi phạm hợp đồng của Bên được bảo lãnh ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ, để Bên bảo lãnh phối hợp xử lý.

- Trường hợp sau khi đã áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đến hạn, Bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ khoản nợ phải trả, Bên nhận bảo lãnh có văn bản yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết.

#### **Điều 11. Quy trình xử lý rủi ro**

1. Tối đa 60 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Bên bảo lãnh thỏa thuận với Bên nhận bảo lãnh về việc thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo đúng cam kết tại Chứng thư bảo lãnh và quy định tại Quy chế này.

2. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo đúng cam kết, Bên bảo lãnh:

- Được sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

- Yêu cầu Bên được bảo lãnh nhận nợ bắt buộc đối với số tiền Bên bảo lãnh trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của Bên nhận bảo lãnh tại thời điểm nhận nợ. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm hoàn trả nợ vay bắt buộc cho Bên bảo lãnh.

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp thu hồi nợ; đưa ra trọng tài kinh tế hoặc khởi kiện ra Toà án Kinh tế.

**Điều 12. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn**

1. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn bao gồm các nguồn sau:

- a) Ngân sách nhà nước cấp ban đầu 200 tỷ đồng.
- b) Phí bảo lãnh vay vốn.
- c) Tiền thu hồi nợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- d) Tiền phát mại tài sản hình thành từ vốn vay.

đ) Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển các doanh nghiệp;

e) Lãi tiền gửi.

2. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn được sử dụng để bù đắp rủi ro bảo lãnh.

3. Số dư Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn cuối năm được chuyển sang năm sau để sử dụng. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn không đủ nguồn để bù đắp rủi ro bảo lãnh, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xử lý nguồn ngân sách nhà nước bổ sung cho Quỹ.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn.

**Điều 13. Về nguồn vốn và cơ chế tài chính**

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sử dụng vốn điều lệ, nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh; được phép tiếp cận và sử dụng các nguồn lực hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của các tổ chức quốc tế, của Chính phủ để nâng cao năng lực bảo lãnh tín dụng.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hạch toán kế toán riêng đối với hoạt động bảo lãnh vay vốn.

**Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của các Bên**

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên bảo lãnh:

a) Yêu cầu Bên được bảo lãnh cung cấp các tài liệu thuộc hồ sơ đề nghị bảo lãnh và tài liệu liên quan chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh theo quy định tại Điều 5 nêu trên.

b) Thực hiện thẩm định bảo lãnh vay vốn.

c) Thu phí bảo lãnh vay vốn theo quy định.

d) Phối hợp với Bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay và hoàn trả nợ của Bên được bảo lãnh.

đ) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh.

e) Có quyền từ chối bảo lãnh vay vốn đối với doanh nghiệp không thuộc đối tượng; không đủ điều kiện quy định Điều 5 của Quy chế này.

g) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi Bên được bảo lãnh vi phạm Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng tín dụng.

h) Yêu cầu Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, hoặc đột xuất về tình hình hoạt động của Bên được bảo lãnh liên quan đến việc bảo lãnh vay vốn.

i) Yêu cầu Bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay và thu hồi nợ trước hạn nếu thấy Bên được bảo lãnh vi phạm Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng tín dụng hoặc vi phạm pháp luật.

k) Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh hoặc Bên nhận bảo lãnh vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Vi phạm Hợp đồng bảo lãnh vay vốn hoặc Chứng thư bảo lãnh;

- Bên được bảo lãnh không sử dụng vốn vay đúng mục đích vay vốn đã ghi trong Hợp đồng tín dụng đã ký với Bên nhận bảo lãnh;

- Bên nhận bảo lãnh không thông báo cho Bên bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh rơi vào tình trạng kinh doanh thua lỗ hoặc không thanh toán được nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước;

- Bên nhận bảo lãnh không thông báo cho Bên bảo lãnh trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi Bên được bảo lãnh rơi vào tình trạng không trả được nợ hoặc không trả nợ đầy đủ, đúng thời hạn.

l) Có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ, hoặc đột xuất về tình hình thực hiện bảo lãnh vay vốn đối với Bên được bảo lãnh cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

## 2. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận bảo lãnh:

a) Yêu cầu Bên được bảo lãnh thực hiện đúng các cam kết trong Hợp đồng tín dụng và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của Bên được bảo lãnh để đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng, an toàn và có hiệu quả.



c) Chấm dứt ngay việc cho vay và thu hồi nợ trước hạn khi Bên được bảo lãnh vi phạm các quy định tại Hợp đồng tín dụng và các quy định hiện hành có liên quan.

d) Thông báo ngay cho Bên bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh vi phạm Hợp đồng tín dụng và các quy định hiện hành có liên quan.

đ) Thông báo cho Bên bảo lãnh trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi Bên được bảo lãnh rơi vào tình trạng không trả được nợ hoặc không trả nợ đầy đủ, đúng thời hạn.

e) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của ngân hàng thương mại đối với Bên được bảo lãnh vay vốn theo quy định của pháp luật (điều chỉnh thời hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn nợ cho khoản vay) khi Bên được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời.

g) Yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện các cam kết trong Chứng thư bảo lãnh vay vốn.

h) Phối hợp với Bên bảo lãnh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên được bảo lãnh.

i) Có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ, hoặc đột xuất về tình hình thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

### 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh:

a) Cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh vay vốn theo yêu cầu của Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu đã cung cấp.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả.

c) Không được sử dụng tài sản đã thế chấp để bảo đảm bảo lãnh vay vốn trong các hoạt động tín dụng và bảo lãnh khác.

d) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh.

đ) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng bảo đảm bảo lãnh và Hợp đồng tín dụng.

e) Nộp phí bảo lãnh cho Bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

g) Yêu cầu Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh thực hiện cam kết trong Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng tín dụng.

h) Hoàn trả đầy đủ cho Bên bảo lãnh những khoản nợ (gốc và lãi) phát sinh mà Bên bảo lãnh đã trả thay và các chi phí liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bên bảo lãnh.

i) Có trách nhiệm cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện dự án đầu tư, tình hình sản xuất kinh doanh, chấp hành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, tình hình vay vốn và trả nợ vay cho Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh, các đơn vị liên quan, cơ quan quản lý theo quy định.

### **Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan liên quan**

#### **1. Bộ Tài chính:**

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế, chính sách liên quan về bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền về cơ chế, chính sách liên quan đến bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung nguồn vốn cho Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

#### **2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:**

Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc bố trí nguồn vốn để bổ sung cho Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

#### **3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:**

- Hướng dẫn các ngân hàng thương mại áp dụng mức lãi suất cho vay có bảo lãnh thấp hơn lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng thương mại, nhằm bảo đảm tính ưu đãi về lãi suất cho vay thực tế đối với doanh nghiệp;

- Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc ban hành văn bản hướng dẫn các cơ chế, chính sách bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn;

- Hướng dẫn các ngân hàng thương mại trong việc phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam triển khai thực hiện cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn;

- Kiểm tra, giám sát các ngân hàng thương mại trong hoạt động tín dụng đối với doanh nghiệp để đảm bảo hoạt động bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn có hiệu quả.

### Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 16.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

**Điều 17.** Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương; đề xuất nội dung cần bổ sung, sửa đổi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

www.LuatVietnam.vn